

Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2027

(Kèm theo Kế hoạch số 195/KH-UBND ngày 07/7/2026 của UBND xã Thụy Hùng)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2025	Năm 2026			Kế hoạch 2027	So sánh (%)		
				Kế hoạch	6 tháng	U' TH		U' TH2026/ KH2026	U' TH2026/T H2025	KH2027/ U' TH2026
A	KINH TẾ									
I	TỐC ĐỘ TĂNG TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN	%								
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%								
	Công nghiệp và xây dựng	%								
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	%								
	<i>Xây dựng</i>	%								
	Dịch vụ	%								
2	Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người	%								
II	NGÂN SÁCH									
1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	0,822	1,08	0,95537	1,08	1,104	100,0	131,4	102,2
	<i>Tốc độ tăng</i>	%								
	<i>Trong đó: Thu nội địa</i>	Tỷ đồng	0,822	1,08	0,95537	1,08	1,08	100,0	131,4	100,0
	<i>Tốc độ tăng thu nội địa</i>	%								
	<i>- Trong đó: Thu tiền sử dụng đất</i>	Tỷ đồng								
	Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN	%	100	100	100	100	97,8261	100,0	100,0	97,8
2	Chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	113,889	92,5965	44,0555	92,5965	97,3105	100,0	81,3	105,1
	<i>Tốc độ tăng</i>	%								
	<i>Trong đó: - Chi đầu tư phát triển</i>	Tỷ đồng	2,78196	1,7	0,849	1,7	1,87	100,0	61,1	110,0
	<i>Tốc độ tăng</i>	%								
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển trong chi cân đối NSDP	%								
	<i>- Chi thường xuyên</i>	Tỷ đồng	111,107	90,8965	43,2065	90,8965	95,4405	100,0	81,8	105,0
	<i>Tốc độ tăng</i>	%								
	Tỷ lệ chi thường xuyên trong chi cân đối NSDP	%	97,5573	98,164077	98,0729	98,1641	98,0783	100,0	100,6	99,9
III	GIAO THÔNG									
1	Số km đường xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	100	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0
2	Số thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng	%	100	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0

IV	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, HỘ KINH DOANH									
1	Doanh nghiệp									
1.1	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất	Doanh	2	2	2	2	2	100,0	100,0	100,0
1.2	Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản	Người	41	41	41	41	41	100,0	100,0	100,0
1.3	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0
2	Hợp tác xã									
2.1	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh	Hợp tác xã	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0
2.2	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất	Người	18	18	18	18	18	100,0	100,0	100,0
2.3	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã								
2.4	Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	Hợp tác xã								
2.5	Tổng số tổ hợp tác đang hoạt động sản xuất kinh	Tổ								
3	Hộ kinh doanh									
3.1	Tổng số hộ kinh doanh đang hoạt động tại thời điểm	Hộ	26	30	30	30	33	100,0	115,4	110,0
3.2	Tổng số vốn đăng ký	triệu	1590	3490	3490	3490	3500	100,0	219,5	100,3
3.3	Tổng số hộ kinh doanh thành lập mới	Hộ	9	9	4	9	9	100,0	100,0	100,0
VI	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN									
1	Nông nghiệp									
1.1	Tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm	Ha	855	894,6	436,3	910	910	101,7	106,4	100,0
1.2	Cây lương thực có hạt									
	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha	782,4	822	348	826,5	826,5	100,5	105,6	100,0
	<i>Trong đó: - Lúa</i>	Ha	676,9	710,5	261,4	715	715	100,6	105,6	100,0
	<i>- Ngô</i>	Ha	105,5	111,5	86,6	111,5	111,5	100,0	105,7	100,0
	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	3019	3514,7	1840,9	3533,5	3533,5	100,5	117,0	100,0
	<i>Trong đó: - Lúa</i>	Tấn	2492,6	2962,8	1380,2	2981,6	2981,6	100,6	119,6	100,0
	<i>- Ngô</i>	Tấn	526,4	551,9	460,7	551,9	551,9	100,0	104,8	100,0
1.3	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	kg	0,5	0,5	0,3	0,5	0,5	100,5	116,6	100,0
1.4	Sản lượng thu hoạch một số cây chủ đạo của địa									
	- Na	Tấn								
	- Thuốc lá	Tấn								
	- Rau các loại	Tấn	637	637	328	640	640	100,5	100,5	100,0
	- Thạch đen	Tấn								
	- Quýt	Tấn								
	- Hồng	Tấn								

	...									
1.5	Đàn gia súc, gia cầm									
	Tổng đàn trâu	Con	350	357	361	361	361	101,1	103,1	100,0
	Tổng đàn bò	Con	385	390	385	390	390	100,0	101,3	100,0
	Tổng đàn lợn	Con	813	740	1264	1264	740	170,8	155,5	58,5
	Tổng đàn gia cầm	1000 con	51	52	51	52	52	100,0	102,0	100,0
	...									
2	Thủy sản									
2.1	Diện tích	Ha	18,5	18,5	18,5	18,5	18,5	100,0	100,0	100,0
2.2	Sản lượng	Tấn	18,3	18,3	9	18,3	18,3	100,0	100,0	100,0
3	Lâm nghiệp									
3.1	Tổng diện tích trồng rừng	Ha	147,4	120	98	125	125	104,2	84,8	100,0
3.2	Trồng cây xanh phân tán	Nghìn cây	30,8	64	38	64,5	64	100,8	209,4	99,2
3.3	...	"								
VI	CÔNG NGHIỆP (SẢN PHẨM CHỦ YẾU)									
1	Điện sản xuất	Tr.Kwh								
2	Điện thương phẩm	Tr.Kwh								
3	Than sạch	1000 tấn								
4	Xi măng	1000 tấn								
5	Clinker	1000 tấn								
6	Gạch các loại	Tr. viên								
7	Đá các loại	1000 m ³								
8	Nước máy	1000 m ³								
9	Bột đá mài	Tấn								
10	Ván bóc và các sản phẩm từ gỗ rừng trồng	1000 m ³								
11	Nhựa thông và các sản phẩm chế biến từ nhựa thông	1000 tấn	0,05	0,05	0,02	0,05	0,05	100,0	100,0	100,0
12	Muối công nghiệp	Tấn								
13	Hợp kim và hợp chất kim loại	Tấn								
14	...									
VII	DU LỊCH									
1	Tổng lượng khách du lịch	Nghìn lượt								
	Trong đó: Khách quốc tế	Nghìn lượt								
	Khách trong nước	Nghìn lượt								

1	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	100	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0
2	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	99,5	99,5	99,5	100	100	100,5	100,5	100,0
3	Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ	%	95	95	95	95	95	100,0	100,0	100,0
4	Số bác sĩ trên 1 vạn dân	Người	3,1	3,1	3,1	3,1	6,2	100,0	100,0	200,0
5	Số giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	100,0	100,0	100,0
IV	MỨC SỐNG DÂN CƯ									
1	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%	13,9	11,6		9,6	7,6	82,8	69,1	79,2
	<i>Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều</i>	Điểm phần	2,3	2		2	2	100,0	87,0	100,0
2	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ	%	97,7	97,7	97,7	97,7	97,7	100,0	100,0	100,0
3	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt									
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước qua hệ thống	%								
5	Văn hóa	%								
5.1	Tỷ lệ thôn có nhà văn hoá đạt chuẩn	%	85,2	85,2	85,2	75	75	88,0	88,0	100,0
5.2	Tỷ lệ thôn, tổ dân cư đạt danh hiệu văn hoá	%	81,4	81,4	81,4	83,3	83,3	102,3	102,3	100,0
5.3	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hoá	%	91,1	91,1	91,1	92,4	93	101,4	101,4	100,6
5.4	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn	%	100	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0
6	Thể dục, thể thao									
6.1	Số đơn vị cơ sở, câu lạc bộ	Số cơ sở	4	4	4	4	5	100,0	100,0	125,0
6.2	Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao	%	17,23	17,2	20	20	20	116,3	116,1	100,0
6.3	Tỷ lệ người luyện tập TDTT thường xuyên	%	31,53	32	35	40	40	125,0	126,9	100,0
C	MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ									
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	69,03	70,3		70,3	71,03	100,0	101,8	101,0
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom,	%								
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở khu dân cư nông thôn	%	60	60	60	60	60	100,0	100,0	100,0
D	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH									
1	Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC được số hoá	%	100	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trực tuyến	%	90	90	90	90	90	100,0	100,0	100,0